CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 49 /CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Vinh Long, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/ DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, Giao Long Ward, Vinh Long Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
  Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026 (đính kèm báo cáo giải trình)/ *Consolidated financial reports for 1st quarter, 2026 (Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./04/2026 tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn
This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 29./04/2026 Available at: www.dohacobentre.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- Báo cáo tài chính hợp nhất Q1/2026/ Consolidated financial reports for 1st quarter, 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ *GENERAL DIRECTOR*

M.S.D.N: 1503582... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

Lê Bá Phương

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Ký ngày: 29/4/2026 20:45:34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.792.218.379.542**	**2.552.207.693.716**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**425.778.490.429**	**407.948.218.207**
1. Tiền	111		163.778.490.429	152.948.218.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		262.000.000.000	255.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**933.907.047.932**	**840.989.609.863**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	933.907.047.932	840.989.609.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**909.782.778.933**	**793.609.440.279**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	680.230.563.831	686.230.486.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	232.591.809.141	118.266.427.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	9.651.410.421	1.661.464.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(12.691.004.460)	(12.548.937.399)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**501.442.820.391**	**491.752.011.695**
1. Hàng tồn kho	141	6	501.442.820.391	491.752.011.695
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**21.307.241.857**	**17.908.413.672**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	13.779.513.447	13.619.963.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	7.527.728.410	4.288.449.688
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.035.389.061.192**	**1.026.890.700.829**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**123.880.000**	**425.480.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	123.880.000	425.480.000
II. Tài sản cố định	**220**		**918.078.648.010**	**941.842.108.672**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	917.092.213.423	940.807.345.255
- Nguyên giá	222		1.812.728.434.644	1.808.282.087.371
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(895.636.221.221)	(867.474.742.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	986.434.587	1.034.763.417
- Nguyên giá	228		2.214.334.250	2.214.334.250
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.227.899.663)	(1.179.570.833)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**87.789.745.865**	**51.757.500.249**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	87.789.745.865	51.757.500.249
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**8.426.125.284**	**8.141.989.782**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	11	8.426.125.284	8.141.989.782
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**20.970.662.033**	**24.723.622.126**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	20.468.967.076	24.424.173.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	26.2	501.694.957	299.448.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.827.607.440.734**	**3.579.098.394.545**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.480.243.419.035**	**1.367.856.007.665**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.480.243.419.035**	**1.367.856.007.665**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	328.896.249.453	380.702.810.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	4.859.417.149	4.363.845.869
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		114.420.500	114.420.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	38.608.590.551	30.480.834.516
5. Phải trả người lao động	315		30.905.034.367	22.412.780.488
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	10.355.707.240	7.761.881.052
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		72.727.273	109.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.466.109.386	3.311.562.917
9. Vay ngắn hạn	321	17	1.063.965.163.116	917.580.568.886
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	1.018.212.501
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	18	**2.347.364.021.699**	**2.211.242.386.880**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.473.692.650	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.017.730.333.246	881.608.698.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		880.398.790.427	488.687.816.503
- LNST chưa phân phối trong kỳ	420b		137.331.542.819	392.920.881.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.827.607.440.734**	**3.579.098.394.545**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm 2026	Năm 2025	31/03/2026	31/03/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng	01	19.1	967.127.990.124	826.087.782.786	967.127.990.124	826.087.782.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.1	(21.471.190)	(29.989.704)	(21.471.190)	(29.989.704)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	19.1	967.106.518.934	826.057.793.082	967.106.518.934	826.057.793.082
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(744.452.412.512)	(710.518.305.813)	(744.452.412.512)	(710.518.305.813)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		222.654.106.422	115.539.487.269	222.654.106.422	115.539.487.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.2	20.743.751.871	15.877.325.051	20.743.751.871	15.877.325.051
7. Chi phí tài chính	23	21	(12.570.510.179)	(8.699.455.682)	(12.570.510.179)	(8.699.455.682)
Trong đó: chi phí đi vay	24		*(11.621.907.823)*	*(7.114.302.936)*	*(11.621.907.823)*	*(7.114.302.936)*
8. Chi phí bán hàng	25	22	(31.939.445.910)	(28.732.105.887)	(31.939.445.910)	(28.732.105.887)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(29.560.431.913)	(9.245.800.566)	(29.560.431.913)	(9.245.800.566)
10. Phần lãi trong công ty liên kết	27		284.135.502	317.013.822	284.135.502	317.013.822
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		169.611.605.793	85.056.464.007	169.611.605.793	85.056.464.007
12. Thu nhập khác	31	24	949.444.362	3.141.069.892	949.444.362	3.141.069.892
13. Chi phí khác	32		(85.868)	(1.058)	(85.868)	(1.058)
14. Lợi nhuận khác	40		949.358.494	3.141.068.834	949.358.494	3.141.068.834
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		170.560.964.287	88.197.532.841	170.560.964.287	88.197.532.841
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	(33.431.668.013)	(12.644.692.193)	(33.431.668.013)	(12.644.692.193)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	202.246.545	168.427.555	202.246.545	168.427.555
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		137.331.542.819	75.721.268.203	137.331.542.819	75.721.268.203
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		137.331.542.819	75.699.324.351	137.331.542.819	75.699.324.351
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	21.943.852	-	21.943.852
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.393	755	1.393	755
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.267	687	1.267	687

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.060.396.533.870	906.931.522.127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(851.220.769.689)	(848.037.801.812)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.710.213.428)	(45.618.915.146)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(10.451.756.525)	(7.069.666.328)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.068.138.110)	(8.940.902.306)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.329.521.698	5.348.049.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.728.021.549)	(45.420.465.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***65.547.156.267***	***(42.808.180.045)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(118.781.684.377)	(1.512.219.759)
2. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(362.323.739.252)	(228.000.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		269.250.000.000	19.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi, trái phiếu	27		17.749.858.353	6.038.183.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(194.105.565.276)***	***(204.474.035.961)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		597.187.867.605	503.964.993.478
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(450.803.273.375)	(382.001.895.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***146.384.594.230***	***121.963.097.511***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**17.826.185.221**	**(125.319.118.495)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**407.948.218.207**	**570.814.931.920**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.087.001	(688.650)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**425.778.490.429**	**445.495.124.775**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty ngày 31/03/2026 là 761 người (ngày 31/12/2025: 754 người)

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 31/03/2026 và 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết*	
			Ngày 31/03/2026 (%)	*Ngày 31/12/2025 (%)*
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản sở dang không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo trì và phí bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

13. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền hưởng lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Tiền mặt tại quỹ	105.535.000	132.642.000
Tiền gửi ngân hàng	163.672.955.429	152.815.576.207
Các khoản tương đương tiền *(*)*	262.000.000.000	255.000.000.000
Tổng cộng	**425.778.490.429**	**407.948.218.207**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	620.141.716.092	627.390.394.914
Trái phiếu *(**)*	226.896.914.810	151.574.864.263
Cho vay *(***)*	86.868.417.030	62.024.350.686
Tổng cộng	**933.907.047.932**	**840.989.609.863**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2026 và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 8,9%/năm.

(**) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sovico và Công Ty Cổ Phần Hàng Không Viet Jet có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,1%/năm.

(***) Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI vay tín chấp phục vụ hoạt động kinh doanh với kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm; và các khoản cho nhà cung cấp vay trong thời hạn một năm để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm, được bảo đảm bằng tài sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của chính bên vay.

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	44.927.964.738	49.644.372.798
Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitex (Việt Nam)	36.312.303.294	35.691.691.122
Công Ty TNHH Giấy Yuen Foongyu (VN)	30.102.239.898	18.041.529.762
Khác	568.888.055.901	582.852.892.872
Tổng cộng	**680.230.563.831**	**686.230.486.554**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.691.004.460)	(12.548.937.399)
Giá trị thuần	**667.539.559.371**	**673.681.549.155**

Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	123.880.000	310.780.000
Công ty TNHH T&V Coconut	-	114.700.000
Tổng cộng	**123.880.000**	**425.480.000**

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

VND

	Lũy kế đến 31/03/2026	*Lũy kế đến 31/03/2025*
Số đầu kỳ	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(248.371.381)	(2.396.364.204)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	106.304.320	-
Số cuối kỳ	(12.691.004.460)	(12.548.937.399)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co.,Ltd.	64.963.061.004	16.345.172.004
Kadant Fiberline (China) Co.,Ltd.	34.518.658.471	21.940.984.210
Bellmer Gapcon GMBH	31.173.240.000	31.173.240.000
Khác	101.936.849.666	48.807.030.828
Tổng cộng	**232.591.809.141**	**118.266.427.042**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Tạm ứng cho nhân viên	2.548.121.971	1.581.557.415
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	443.397.260	-
Khác	6.659.891.190	79.906.667
Tổng cộng	**9.651.410.421**	**1.661.464.082**

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các các khoản phải thu ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Nguyên liệu, vật liệu	257.816.984.537	136.163.456.848
Hàng mua đang đi đường	104.242.873.399	212.971.484.426
Công cụ, dụng cụ	93.909.711.173	94.593.982.622
Thành phẩm	44.994.189.929	47.544.417.813
Chi phí SXKD dở dang	479.061.353	478.669.986
Tổng cộng	**501.442.820.391**	**491.752.011.695**

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn	**13.779.513.447**	**13.619.963.984**
Công cụ, dụng cụ	9.478.443.981	9.313.647.753
Phí bảo hiểm	2.623.975.043	2.893.875.205
Chi phí sửa chữa	1.326.663.171	1.199.223.424
Khác	350.431.252	213.217.602
Dài hạn	**20.468.967.076**	**24.424.173.714**
Công cụ, dụng cụ	12.882.748.512	15.716.095.414
Chi phí sửa chữa	4.529.599.079	5.562.993.407
Chi phí thuê đất	2.816.057.583	2.838.348.276
Phí bảo hiểm	165.746.475	220.995.300
Khác	74.815.427	85.741.317
Tổng cộng	**34.248.480.523**	**38.044.137.698**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2026	1.236.642.204.569	476.374.742.438	80.265.634.623	14.583.006.241	416.499.500	1.808.282.087.371
Mua sắm mới	2.719.520.000	-	895.000.000	86.627.273	-	3.701.147.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	745.200.000	-	-	745.200.000
Vào ngày 31/03/2026	1.239.361.724.569	476.374.742.438	81.905.834.623	14.669.633.514	416.499.500	1.812.728.434.644
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 01/01/2026	(603.318.736.033)	(199.672.152.608)	(53.284.128.737)	(10.866.542.908)	(333.181.830)	(867.474.742.116)
Khấu hao trong kỳ	(18.877.453.612)	(6.763.441.050)	(2.057.279.333)	(454.149.410)	(9.155.700)	(28.161.479.105)
Vào ngày 31/03/2026	(622.196.189.645)	(206.435.593.658)	(55.341.408.070)	(11.320.692.318)	(342.337.530)	(895.636.221.221)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2026	633.323.468.536	276.702.589.830	26.981.505.886	3.716.463.333	83.317.670	940.807.345.255
Vào ngày 31/03/2026	617.165.534.924	269.939.148.780	26.564.426.553	3.348.941.196	74.161.970	917.092.213.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm vi tính	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	232.602.450	1.981.731.800	2.214.334.250
Vào ngày 31/03/2026	232.602.450	1.981.731.800	2.214.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vảo ngày 01/01/2026	(190.356.162)	(989.214.671)	(1.179.570.833)
Hao mòn trong kỳ	(7.397.280)	(40.931.550)	(48.328.830)
Vào ngày 31/03/2026	(197.753.442)	(1.030.146.221)	(1.227.899.663)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	42.246.288	992.517.129	1.034.763.417
Vào ngày 31/03/2026	34.849.008	951.585.579	986.434.587

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Chi phí xây dựng nhà máy giấy mới và mua sắm máy móc	87.789.745.865	51.012.300.249
Chi phí cải tạo nhà máy	-	745.200.000
Tổng cộng	**87.789.745.865**	**51.757.500.249**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2026		*01/01/2026*	
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	*Giá trị còn lại VND*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị còn lại VND*
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long *(*)*	26	8.426.125.284	26	8.141.989.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 30/12/2025. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 01/01/2026 và ngày 31/03/2026	5.200.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2026	2.941.989.782
Phần lãi từ công ty liên kết	284.135.502
Vào ngày 31/03/2026	3.226.125.284
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2026	8.141.989.782
Vào ngày 31/03/2026	8.426.125.284

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	31/03/2026	*01/01/2026*
Bên khác	278.596.746.426	335.252.780.579
- Vipa Lausanne SA	*41.643.936.966*	*79.569.362.001*
- International Forest Products (UK)	*23.266.497.768*	*30.431.148.065*
- Anthon B. Nilsen	*10.553.720.273*	*25.401.926.453*
- Khác	*203.132.591.419*	*199.850.344.060*
Bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	50.299.503.027	45.450.029.448
Tổng cộng	**328.896.249.453**	**380.702.810.027**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	31/03/2026	*01/01/2026*
Công Ty TNHH Sài Gòn PP	2.652.104.527	-
Công ty TNHH Nông Sản Mỹ Đình	1.021.734.002	654.734.081
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Tân Nam Chinh	515.957.580	515.957.580
Khác	669.621.040	3.193.154.208
Tổng cộng	**4.859.417.149**	**4.363.845.869**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	01/01/2026	*Tăng*	*Giảm*	*31/03/2026*
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.288.449.688	70.063.598.712	(66.824.319.990)	7.527.728.410
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.068.138.110	33.431.668.013	(22.068.138.110)	33.431.668.013
Thuế GTGT	8.091.853.526	78.095.643.383	(81.176.549.258)	5.010.947.651
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29.400.061.800	(29.400.061.800)	-
Thuế thu nhập cá nhân	316.775.421	2.457.212.746	(2.815.227.744)	(41.239.577)
Thuế nhập khẩu	-	26.753.078	(26.753.078)	-
Khác	4.067.459	275.452.380	(72.305.375)	207.214.464
Tổng cộng	**30.480.834.516**	**143.686.791.400**	**(135.559.035.365)**	**38.608.590.551**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Chi phí điện, nước	7.430.535.132	6.820.779.329
Chi phí lãi vay	2.111.253.021	941.101.723
Khác	813.919.087	-
Tổng cộng	**10.355.707.240**	**7.761.881.052**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	31/03/2026	*01/01/2026*
Hoa hồng môi giới	1.600.397.229	1.360.195.171
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS, BKTNB	-	421.217.287
Khác	865.712.157	1.530.150.459
Tổng cộng	**2.466.109.386**	**3.311.562.917**

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải trả ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

17. VAY

VND

	01/01/2026	*Tăng*	*Giảm*	*31/03/2026*
Vay ngân hàng ngắn hạn *(i)*	917.580.568.886	597.187.867.605	(450.803.273.375)	1.063.965.163.116
Tổng cộng	**917.580.568.886**	**597.187.867.605**	**(450.803.273.375)**	**1.063.965.163.116**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31/03/2026 VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	402.913.600.617	Từ ngày 18/05/2026 đến ngày 24/08/2026	5,2 - 7,0	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND, quyền sử dụng đất thuộc Nhà máy bao bì
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	310.999.664.946	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 14/09/2026	3,9 - 6,8	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	280.878.775.221	Từ ngày 29/05/2026 đến ngày 21/09/2026	5,4 - 7,7	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	69.173.122.332	Từ ngày 02/09/2026 đến ngày 23/09/2026	6,2 - 6,87	Các khoản phải thu với số tiền là 200.000.000.000 VND
Tổng cộng	**1.063.965.163.116**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Kỳ trước						
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	75.699.324.352	21.943.852	75.721.268.204
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(321.927.000)	-	(321.927.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
Vào ngày 31/03/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	918.034.291.653	2.151.290.210	2.077.708.178.317
Kỳ này						
Vào ngày 01/01/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	881.608.698.427	-	2.211.242.386.880
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	137.331.542.819	-	137.331.542.819
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(493.832.000)	-	(493.832.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(716.076.000)	-	(716.076.000)
Vào ngày 31/03/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	1.017.730.333.246	-	2.347.364.021.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

18.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	31/03/2026	*01/01/2026*
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*96.591.206*	*96.591.206*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*96.591.206*	*96.591.206*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

19. DOANH THU

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
19.1 Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	**967.127.990.124**	**826.087.782.786**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*962.613.994.288*	*823.529.364.700*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*4.477.632.200*	*2.522.054.450*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Các khoản giảm trừ	**(21.471.190)**	**(29.989.704)**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	*(21.471.190)*	*(12.146.854)*
Hàng bán bị trả lại	-	*(17.842.850)*
Doanh thu thuần	**967.106.518.934**	**826.057.793.082**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*962.592.523.098*	*823.499.374.996*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*4.477.632.200*	*2.522.054.450*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	16.366.317.444	11.795.495.064
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.596.680.691	3.320.300.705
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.697.259.180	691.961.473
Khác	83.494.556	69.567.809
Tổng cộng	**20.743.751.871**	**15.877.325.051**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Giá vốn thành phẩm	740.008.554.231	707.998.661.047
Giá vốn nguyên vật liệu	4.443.858.281	2.519.644.766
Tổng cộng	**744.452.412.512**	**710.518.305.813**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí lãi vay	11.621.907.823	7.114.302.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	948.602.356	1.585.152.746
Tổng cộng	**12.570.510.179**	**8.699.455.682**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	18.897.731.788	17.262.044.642
Chi phí nhân viên	5.737.376.012	5.103.594.604
Chi phí hoa hồng môi giới	3.714.227.113	3.182.521.352
Chi phí xăng, dầu	1.379.163.557	1.134.395.498
Chi phí khấu hao và hao mòn	191.602.571	219.505.156
Khác	2.019.344.869	1.830.044.635
Tổng cộng	**31.939.445.910**	**28.732.105.887**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí dự phòng	20.142.067.061	851.279.612
Chi phí nhân viên	4.333.402.607	3.890.859.049
Chi phí ngân hàng	1.532.115.435	1.664.956.365
Chi phí khấu hao và hao mòn	722.843.608	711.007.023
Khác	2.830.003.202	2.127.698.517
Tổng cộng	**29.560.431.913**	**9.245.800.566**

24. THU NHẬP KHÁC

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Nhận bồi thường hợp đồng	806.394.676	3.141.069.892
Khác	143.049.686	-
Tổng cộng	**949.444.362**	**3.141.069.892**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí nguyên vật liệu	559.684.067.451	529.598.498.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.205.985.977	153.950.607.568
Chi phí nhân công	48.875.138.283	43.766.761.856
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.209.807.935	27.331.058.897
Khác	31.099.991.678	13.638.285.800
Tổng cộng	**830.074.991.324**	**768.285.212.512**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty đã hết thời gian được giảm 50% thuế TNDN (2022 - 2025) cho dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: Công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư (2022 - 2031), miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2023-2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (2025-2028).

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long): Công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

26.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.431.668.013	12.644.692.193
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(202.246.545)	(168.427.555)
Tổng cộng	**33.229.421.468**	**12.476.264.638**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**170.560.964.287**	**88.197.532.841**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	34.112.192.857	17.639.506.568
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	157.841.918	100.503.938
Lãi từ công ty liên kết	(56.827.100)	(63.402.764)
Ưu đãi thuế TNDN tại công ty con	-	(146.855.115)
Thuế TNDN được miễn/giảm	(983.786.207)	(5.053.487.989)
Chi phí thuế TNDN	**33.229.421.468**	**12.476.264.638**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	31/03/2026	*01/01/2026*	*Lũy kế đến 31/03/2026*	*Lũy kế đến 31/03/2025*
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	501.694.957	299.448.412	202.246.545	168.427.555
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***501.694.957***	***299.448.412***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***202.246.545***	***168.427.555***

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Quý 1/2026 VND	*Quý 1/2025 VND (trình bày lại)*	*Quý 1/2025 VND (trình bày trước đây)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**137.331.542.819**	**75.699.324.351**	**75.699.324.351**
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(i)*	(2.746.630.856)	(2.742.439.850)	(1.513.986.487)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**134.584.911.963**	**72.956.884.501**	**74.185.337.864**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	96.591.206	96.591.206	80.493.586
Điều chỉnh : Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành để chi trả cổ tức (cổ phiếu)	9.659.121	9.659.121	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm *(ii)*	**106.250.327**	**106.250.327**	**80.493.586**
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*1.393*	*755*	*922*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*1.267*	*687*	*922*

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2025 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2026 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán Quý 1/2026 đã được điều chỉnh do yếu tố suy giảm liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trên mệnh giá theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 chưa được hoàn thành tại ngày báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Quý 1/2026	*Quý 1/2025*
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	914.525.632	649.729.350
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	757.641.649	444.969.827
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	476.048.468	452.818.146
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	190.000.000	256.967.561
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	190.000.000	30.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	190.000.000	30.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	50.000.000	15.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	81.403.733	56.772.712
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	32.000.000	12.000.000
Tổng cộng		**2.881.619.482**	**1.948.257.596**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Quý 1/2026*	*Quý 1/2025*
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	19.473.769.510	12.924.047.500
	Thuê bãi	632.337.500	405.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	59.581.062.000	60.947.196.000
	Mua điện	29.647.569.697	34.175.345.175

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*31/03/2026*	*01/01/2026*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	34.121.697.390	36.219.809.988
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	16.177.805.637	9.230.219.460
Tổng cộng:		**50.299.503.027**	**45.450.029.448**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	425.778.490.429	407.948.218.207	425.778.490.429	407.948.218.207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	933.907.047.932	840.989.609.863	933.907.047.932	840.989.609.863
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	667.539.559.371	673.681.549.155	667.539.559.371	673.681.549.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	232.591.809.141	118.266.427.042	232.591.809.141	118.266.427.042
Phải thu ngắn hạn khác	1.880.882.672	1.661.464.082	1.880.882.672	1.661.464.082
Cộng	**2.261.697.789.545**	**2.042.547.268.349**	**2.261.697.789.545**	**2.042.547.268.349**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	1.063.965.163.116	917.580.568.886	1.063.965.163.116	917.580.568.886
Phải trả người bán ngắn hạn	328.896.249.453	380.702.810.027	328.896.249.453	380.702.810.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.859.417.149	4.363.845.869	4.859.417.149	4.363.845.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.355.707.240	7.761.881.052	10.355.707.240	7.761.881.052
Phải trả ngắn hạn khác	2.465.338.089	2.890.345.630	2.465.338.089	2.890.345.630
Cộng	**1.410.541.875.047**	**1.313.299.451.464**	**1.410.541.875.047**	**1.313.299.451.464**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kì nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm nay		
Vay ngắn hạn	+ 2	(19.151.372.936)
	- 2	19.151.372.936
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(16.516.450.240)
	- 2	16.516.450.240

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	1.063.965.163.116	-	-	1.063.965.163.116
Phải trả cho người bán ngắn hạn	328.896.249.453	-	-	328.896.249.453
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.859.417.149	-	-	4.859.417.149
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.821.045.329	-	-	12.821.045.329
Cộng	**1.410.541.875.047**	**-**	**-**	**1.410.541.875.047**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	917.580.568.886	-	-	917.580.568.886
Phải trả cho người bán ngắn hạn	380.702.810.027	-	-	380.702.810.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.363.845.869	-	-	4.363.845.869
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.652.226.682	-	-	10.652.226.682
Cộng	**1.313.299.451.464**	**-**	**-**	**1.313.299.451.464**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

5. Báo cáo bộ phận

5.1

Chỉ tiêu	Quý 1/2026		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	962.592.523.098	4.513.995.836	967.106.518.934
Doanh thu hoạt động tài chính	20.743.751.871	-	20.743.751.871
Thu nhập khác	949.444.362	-	949.444.362
Cộng thu nhập (1)	**984.285.719.331**	**4.513.995.836**	**988.799.715.167**
Giá vốn hàng bán	740.008.554.231	4.443.858.281	744.452.412.512
Chi phí tài chính	12.570.510.179	-	12.570.510.179
Chi phí bán hàng	31.939.445.910	-	31.939.445.910
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.560.431.913	-	29.560.431.913
Chi phí khác	85.868	-	85.868
Cộng chi phí (2)	**814.079.028.101**	**4.443.858.281**	**818.522.886.382**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**170.206.691.230**	**70.137.555**	**170.276.828.785**

5.2

Chỉ tiêu	Quý 1/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	823.499.374.996	2.558.418.086	826.057.793.082
Doanh thu hoạt động tài chính	15.877.325.051	-	15.877.325.051
Thu nhập khác	3.141.069.892	-	3.141.069.892
Cộng thu nhập (1)	**842.517.769.939**	**2.558.418.086**	**845.076.188.025**
Giá vốn hàng bán	707.998.661.047	2.519.644.766	710.518.305.813
Chi phí tài chính	8.699.455.682	-	8.699.455.682
Chi phí bán hàng	28.732.105.887	-	28.732.105.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.245.800.566	-	9.245.800.566
Chi phí khác	1.058	-	1.058
Cộng chi phí (2)	**754.676.024.240**	**2.519.644.766**	**757.195.669.006**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**87.841.745.699**	**38.773.320**	**87.880.519.019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2026 cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738
Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 47 /CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 1 năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2026, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 137.331.542.819 đồng, tăng 81,36% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 17,07%, giá vốn hàng bán tăng 4,78%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 30,65%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 44,50%, trong đó chi phí lãi vay tăng 63,36%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 164,39% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: từ năm 2022–2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 31,03%, sản lượng bán ra tăng 32,30%, đạt được lợi nhuận là 8,6 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	967.106.518.934	826.057.793.082	141.048.725.852	17,07
2	Giá vốn hàng bán	744.452.412.512	710.518.305.813	33.934.106.699	4,78
3	Doanh thu hoạt động tài chính	20.743.751.871	15.877.325.051	4.866.426.820	30,65
4	Chi phí tài chính	12.570.510.179	8.699.455.682	3.871.054.497	44,50
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*11.621.907.823*	*7.114.302.936*	*4.507.604.887*	*63,36*
5	Chi phí bán hàng	31.939.445.910	28.732.105.887	3.207.340.023	11,16
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.560.431.913	9.245.800.566	20.314.631.347	219,72
6	Phần lãi trong công ty liên kết	284.135.502	317.013.822	(32.878.320)	(10,37)
7	Thu nhập khác	949.444.362	3.141.069.892	(2.191.625.530)	(69,77)
8	Chi phí khác	85.868	1.058	84.810	8.016,07
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.431.668.013	12.644.692.193	20.786.975.820	164,39
10	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	202.246.545	168.427.555	33.818.990	20,08
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.331.542.819	75.721.268.203	61.610.274.616	81,36

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Lê Bá Phương